

Bản án số: 207/2020/DS – PT.

Ngày: 09- 12- 2020.

V/v “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán:

Bà Sơn Nữ Phà Ca.

Bà Trần Thị Ngọc Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Tình, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Cẩm Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 260/2020/QĐ-PT, ngày 26 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng T, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, Xã N (nay là khóm T, phường N), thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, (nay là khóm T, phường N), thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Ng là ông Nghiêm Văn H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Mộng Th, sinh năm 1963 (vắng mặt).

2. Chị Hoàng Như Phương Th1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

3. Chị Hoàng Như Phương Th2, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã N, (nay là ấp T, phường N), thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Mộng Th, chị Phương Th1 và chị Phương Th2 là ông Hoàng T (có mặt).

4. Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Nguyệt là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/10/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hoàng T trình bày:

Năm 1980 ông T công tác tại Trường kỹ thuật Quân Khu 9 và được cấp nhà ở. Đến tháng 02 năm 1993, Tư lệnh Quân khu 9 hóa giá nhà ở và cấp đất ở ổn định lâu dài, ông đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hóa giá đầy đủ là 252.000 đồng. Ông T thực hiện đăng ký kê khai ngày 22/10/2002 và được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/5/2004, cho hộ sử dụng thửa đất số 362, số tờ bản đồ 11, diện tích 176.3m² loại đất ở nông thôn. Nhà nước thu hồi một phần diện tích làm lộ giới nên điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/2009 số đất thửa 362, số tờ bản đồ 11, diện tích còn lại 168.6m² đất ở nông thôn. Đến khi thực hiện chương trình Vlap đo đạc, ông T chỉ mốc giới giáp Quốc lộ 1A có diện tích tăng từ 4 mét lên 4.11 mét. Hiện trạng diện tích phía sau giáp đất bà Ng, không thay đổi diện tích ngang đủ 04 mét. Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất vào ngày 03/7/2015 thửa đất số 3, số tờ bản đồ 17, diện tích 171.3m² đất ở nông thôn. Ông T xác định diện tích tăng 2.7m² là do thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án Vlap, tăng theo diện tích của chiều ngang không tăng theo chiều dài thửa đất. Ngày 05/01/2017, ông T chiết thửa cho các con thành 03 thửa, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gồm: Thửa số 98 diện tích 58.4m² cho Hoàng Như Phương Th1; Thửa 99 diện tích 62m² cho Hoàng Như Phương Th2; Thửa 100 diện tích còn lại 50.9m² cấp cho hộ ông T. Ông T đại diện ủy quyền cho chị Th1, chị Th2 không có yêu cầu khởi kiện độc lập liên quan đến thửa đất đã được ông T chiết tặng cho, thống nhất diện tích tranh chấp với bà Ng 18.4m² đất ở trong tổng số diện tích còn lại 50.9m² thuộc thửa 100 (thửa cũ số 3). Trong quá trình sử dụng, bà Ng đã lấn ranh chiếm sử dụng 26.6m² loại đất ở và đã xây dựng hàng rào, trồng hoa màu. Ông T yêu cầu

bà Ng đập bỏ toàn bộ bức tường rào để trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và ông không hỗ trợ chi phí tháo dỡ tài sản. Nay đã khảo sát đo đạc nên điều chỉnh diện tích đất tranh chấp là 18.4m², nên ông T yêu cầu bà Ng trả lại 18.4m² đất ở thuộc thửa 100 (thửa cũ số 3).

Tại đơn phản tố ngày 28/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Ng trình bày:

Nguồn gốc đất thửa 119 và thửa 622 là của bà nội bà Ng tên Võ Thị D chết để lại cho cha bà là ông Trần Văn Th thừa kế tổng diện tích 2500m² loại đất thổ, vườn và nghĩa địa. Năm 1970, quân lực Việt Nam Cộng Hòa thuê 1350m² để xây dựng nhà thương phế binh với thời hạn 05 năm (kể từ 01/7/1970 đến 30/6/1975). Diện tích còn lại 1.150m² gia đình bà Ng tiếp tục canh tác sử dụng cho đến nay. Bà Ng đã hoàn tất hồ sơ thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất vào năm 2005, đăng ký kê khai 02 thửa đất có tổng diện tích là 1150m². Trong đó, thửa đất số 622 diện tích 250m² đất nghĩa địa và thửa 119 diện tích 900m² thổ vườn (vườn 700m², thổ 200m²) tọa lạc tại ấp T, xã N thành phố Vĩnh Long để được Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long xem xét cấp quyền sử dụng cho cá nhân bà Ng nhưng cơ quan đo đạc trì hoãn khảo sát vì không có đại diện chính quyền địa phương nơi bà Ng cư trú chứng kiến, kéo dài cho đến nay chưa được xem xét cấp quyền sử dụng đất. Hiện tại trên thửa đất nghĩa địa có mồ mã ông bà của bà Ng, đất vườn có trồng cây ăn trái, đất thổ có căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 200m². Bà Ng xác định vị trí đất tranh chấp là đất vườn giáp với thửa đất số 3 của ông T, có bức tường rào làm ranh được xây dựng từ năm 2005. Do đó, bà Ng không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bà Ng yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T để trả lại cho bà Ng 24.3m² đất vườn mà Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 03 cho ông T ngày 03/7/2015. Do Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không đúng trình tự, trên cơ sở chứng cứ là tờ khai nguồn gốc sử dụng đất ngày 22/10/2002, quân khu hóa giá nhà đất là sai thẩm quyền nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng qui định của pháp luật; Biên bản ranh giới mốc giới thửa đất ngày 17/6/2002 thực tế phía sau ranh giáp đất bà Ng nhưng sơ đồ ghi giáp đường cống, giáp khu công nghiệp; Hồ sơ xác lập quyền sử dụng đất cho ông T, biên bản đo đạc không có chủ tứ cận ký tên; Diện tích phần hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ 24.3m² đã được nhà nước trưng dụng thì diện tích ông T sử dụng chỉ còn lại 145.22m² nhưng ông T kiện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 171.3m². Trong phạm vi diện tích đất 24.3 m² có bức tường hậu căn nhà ông T và bức tường rào của bà Ng và cây cỏ tạp. Ngoài ra, không có tài sản vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi gì trên mặt đất, dưới lòng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số:10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26, 35, 39, 157, 165, 184 của Bộ

luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 99 của Luật Đất đai 2013; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng T.

Buộc bà Trần Thị Ng phải tháo dỡ hàng rào, loại tường 10 lửng, trụ bê tông cốt thép có diện tích cao 1.9 mét, ngang 5.55 mét bằng tổng diện tích $10.54m^2$ thuộc sở hữu của bà Ng, đã xây trong phạm vi diện tích $18.4m^2$ đất ở nông thôn thuộc thửa 100 (thửa cũ 03), số tờ bản đồ 17, trong tổng diện tích $50.9m^2$ tại khu đất xã N (nay là Phường), thành phố Vĩnh Long đã được Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 16/01/2017 cho hộ Hoàng T. Đồng thời, buộc bà Ng hoàn trả diện tích $18.4m^2$ trong diện tích $50.9m^2$ đất ở nông thôn thuộc thửa 100 (thửa cũ), số tờ bản đồ 17 cho hộ ông T sử dụng theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/01/2018 (kèm theo).

- Bác yêu cầu phân tố của bà Trần Thị Ng, đòi ông T hoàn trả $24.3m^2$ đất vườn tại khu đất ấp T, xã N (nay là phường N) thành phố Vĩnh Long.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 01/8/2020 bà Trần Thị Ng kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết: Bác yêu cầu của ông T đòi bà Ng trả $18,4m^2$, xem xét việc đo đạc không khách quan của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long.

Lý do bà Ng cho rằng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T có cả $24,3m^2$ trong bản vẽ, ông T là chủ sử dụng đất nhưng khi đo đạc để xử thì không cộng vào và không đo phần $24,3m^2$ mà thụt lùi ra đất của bà Ng diện tích $18,4m^2$ để cho ông T được lợi là không hợp pháp, trong khi ông T sử dụng đã thừa $9,7m^2$. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T giáp mặt hậu đất của bà Ng mà ghi giáp khu công nghiệp một cách ảo giác để cho ông T được lợi là không đúng thực tế hiện trạng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ biên bản đo đạc hiện trạng ngày 25/9/2017, Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/01/2018, Công văn số 05 ngày 02/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì ông T chỉ ranh có diện tích thực tế $166,7m^2$, trong đó có diện tích tranh chấp $18,4m^2$ thuộc thửa 100 (thửa cũ số 03) do hộ ông T₄

đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/01/2017. Tại phiên tòa ông T tự nguyện trả giá trị tài sản trên đất cho bà Ng là 1.510.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Ng, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 60/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không có nộp thêm chứng cứ nào khác. Qua chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử xét thấy:

- *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án sơ thẩm xét xử sơ thẩm ngày 16/7/2020 đến ngày 01/8/2020 bà Trần Thị Ng có đơn kháng cáo trong hạn luật định có nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ, nên kháng cáo của bà Ng được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[1] Xét việc bà Trần Thị Ng kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T đòi bà Ng trả 18,4m² và yêu cầu xem xét việc đo đạc không khách quan của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ vào kết quả đo đạc được thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long cung cấp đề ngày 12/01/2020 và Công văn số: 05 ngày 22/01/2018 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long thì diện tích ông T chỉ ranh thực tế 166.7m², trong đó có 18.4m² thuộc thửa 100 (thửa cũ số 3) của ông T. Bà Ng cho rằng phần đất tranh chấp thuộc thửa đất của bà nhưng bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Bà Ng cho rằng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long đo đạc không khách quan là không có căn cứ. Vì, khi đo đạc các đương sự có mặt chứng kiến và xác định ranh nên phần đất tranh chấp được thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/01/2018. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, đo đạc thì bà Trần Thị Ng có lấn ranh qua đất của ông Th diện

tích 18,4m², trên đó có tài sản của bà Ng là trụ bê tông cốt thép xây tường lửng diện tích 10,54m² có giá trị còn lại là 1.510.171 đồng. Nếu tháo dỡ, di dời thì trụ bê tông cốt thép xây tường lửng sẽ bị hư hỏng không còn sử dụng được, khi bà Ng xây dựng các tài sản này phía ông T không ngăn cản, không báo với chính quyền địa phương đến lập biên bản đình chỉ thi công đối với bà Ng. Nên xem xét buộc ông T bồi thường cho bà Ng giá trị trụ bê tông cốt thép xây tường lửng là 1.510.000 đồng. Giao cho ông T được sở hữu trụ bê tông cốt thép xây tường lửng diện tích 10,54m². Tòa cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 15/10/2016 thì áp dụng Pháp lệnh số:10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 để tính án phí. Trong vụ án các được sự tranh chấp quyền sử dụng đất, ai là người có quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp nên căn cứ vào khoản 2 Điều 24 xác định án phí trong vụ án không có giá ngạch là 200.000 đồng nhưng Tòa cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch là chưa chính xác cần phải sửa lại phần này.

[2] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[3] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Ng, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Ng không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Ng. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2020/DS-ST, ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 147, 157, 158, 164, 165, 166 và 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 100, 166, 170 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 163, 164, 166, 175 và 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng T.

1.1. Buộc bà Trần Thị Ng trả lại cho hộ ông Hoàng T phần đất có diện tích 18,4m² loại đất ONT; thuộc thửa 100-2; địa chỉ: Ấp T, xã N (nay là khóm T, phường N), thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận được xác định qua các mốc 2,3,4,5,2 (có Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long cung cấp đề ngày 12/01/2018 kèm theo bản án).

1.2. Giao cho ông Hoàng T được quyền sở hữu trụ bê tông cốt thép xây tường lửng diện tích 10,54m² trên phần đất 18,4m², loại đất ONT, thuộc thửa 100-2.

1.3. Buộc ông Hoàng T có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị Ng giá trị bằng tiền của trụ bê tông cốt thép xây tường lửng diện tích 10,54m² số tiền là 1.510.000 đồng (một triệu năm trăm mười nghìn đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí và chi phí khảo sát, đo đạc định giá:

3.1. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Ng chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng bà Ng đã nộp theo biên lai thu số 0005085 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện thành phố Vĩnh Long. Hoàn trả lại cho bà Ng 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Bà Ng không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Hoàn trả ông Hoàng T 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002041 ngày 17/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

3.2. Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá:

Buộc bà Trần Thị Ng nộp 3.067.500 đồng, ông Hoàng T đã nộp tạm ứng trước 3.067.500 đồng, nên buộc bà Ng nộp 3.067.500 đồng (ba triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để hoàn trả cho ông Hoàng T.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNVTHA TAND TVL:01b;
- TAND TPVL: 01b;
- Chi cục THADS TPVL: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trường